

Số: 141 /TTr-UBND

Bù Đăng, ngày 14 tháng 7 năm 2020

**TỜ TRÌNH**

**V/v đề nghị phê duyệt dự toán điều chỉnh chi thường xuyên ngân sách Nhà nước cho các cơ quan, đơn vị và các xã, thị trấn năm 2020**

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân huyện.

Căn cứ Quyết định số 2810/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 của HĐND huyện Bù Đăng Khoá VI, Kỳ họp thứ Chín về việc thông qua dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ vào tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ thu, chi ngân sách Nhà nước 6 tháng cuối năm 2020; căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách địa phương.

UBND huyện trình Hội đồng Nhân dân huyện xem xét điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2020, nội dung như sau:

- |  |   |                    |
|--|---|--------------------|
| 1. Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi       | : | 12.148 triệu đồng; |
| 2. Chi sự nghiệp giao thông                | : | 40.470 triệu đồng; |
| Trong đó: - Cấp huyện                      | : | 6.339 triệu đồng;  |
| - Cấp xã                                   | : | 34.131 triệu đồng; |
| 3. Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính      | : | 15.584 triệu đồng; |
| Trong đó: - Cấp huyện                      | : | 12.960 triệu đồng; |
| - Cấp xã                                   | : | 2.624 triệu đồng;  |
| 4. Chi quy hoạch                           | : | 4.017 triệu đồng;  |
| 5. Chi công tác đo đạc, cắm mốc, đền bù... | : | 30.000 triệu đồng; |
| 6. Chi sự nghiệp môi trường                | : | 2.875 triệu đồng;  |
| Trong đó: - Cấp huyện                      | : | 2.650 triệu đồng;  |
| - Cấp xã                                   | : | 225 triệu đồng;    |
| 7. Chi Trung tâm Phát triển Quỹ đất        | : | 589 triệu đồng;    |
| 8. Chi sự nghiệp kinh tế khác              | : | 89.077 triệu đồng; |
| Trong đó: - Cấp huyện                      | : | 88.460 triệu đồng; |

- Cấp xã	:	617 triệu đồng;
9. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp kinh tế	:	2.265 triệu đồng;
10. Chi sự nghiệp y tế	:	80.123 triệu đồng;
11. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và DN	:	349.475 triệu đồng;
Trong đó: - Cấp huyện	:	348.728 triệu đồng;
- Cấp xã	:	747 triệu đồng;
12. Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin, TDTT	:	5.746 triệu đồng;
Trong đó: - Cấp huyện	:	4.254 triệu đồng;
- Cấp xã	:	1.492 triệu đồng;
13. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	:	1.965 triệu đồng;
Trong đó: - Cấp huyện	:	1.645 triệu đồng;
- Cấp xã	:	320 triệu đồng;
14. Chi đảm bảo xã hội	:	54.236 triệu đồng;
Trong đó: - Cấp huyện	:	53.493 triệu đồng;
- Cấp xã	:	743 triệu đồng;
15. Chi quản lý hành chính	:	129.133 triệu đồng;
Trong đó: - Cấp huyện	:	53.250 triệu đồng;
- Cấp xã	:	75.883 triệu đồng;
Bao gồm :		
15.1. Chi quản lý nhà nước	:	85.049 triệu đồng;
Trong đó: - Cấp huyện	:	26.994 triệu đồng;
- Cấp xã	:	58.055 triệu đồng;
15.2. Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội	:	38.433 triệu đồng;
Trong đó: - Cấp huyện	:	22.111 triệu đồng;
- Cấp xã	:	16.322 triệu đồng;
15.3. Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	:	3.634 triệu đồng;
Trong đó: - Cấp huyện	:	2.128 triệu đồng;
- Cấp xã	:	1.506 triệu đồng;
15.4. Chi trang bị phần mềm quản lý	:	2.250 triệu đồng;
15.5. KP giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng đồng lao động theo ND 68	:	- 233 triệu đồng;
16. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	:	21.585 triệu đồng;

Trong đó:	- Cấp huyện	:	3.868 triệu đồng;
	- Cấp xã	:	17.717 triệu đồng;
17. Chi khác ngân sách		:	3.236 triệu đồng;
Trong đó:	- Cấp huyện	:	1.881 triệu đồng;
	- Cấp xã	:	1.355 triệu đồng;
18. Chi đền bù dự án ASXH thuộc			
Ban QLRPB Bù Đãng		:	84 triệu đồng;
<b>Cộng chi thường xuyên</b>		:	<b>842.608 triệu đồng;</b>
Trong đó:	- Cấp huyện	:	706.754 triệu đồng;
	- Cấp xã	:	135.854 triệu đồng.

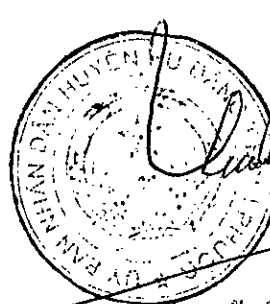
(có biểu chi tiết đính kèm)

UBND huyện trình Hội đồng Nhân dân huyện xem xét, quyết định. *Beal*

Nơi nhận: *serh*

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**  
**CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Thanh Bình*



Số: /NQ-HĐND

Bù Đăng, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO

**NGHỊ QUYẾT**

**V/v phê duyệt dự toán điều chỉnh chi thường xuyên ngân sách Nhà nước  
cho các cơ quan, đơn vị và các xã, thị trấn năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG  
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Quyết định số: 2810/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2020 của UBND huyện, Báo cáo thẩm tra số: /BC-HĐND-KTXH ngày / /2020 của Ban kinh tế – xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân huyện nhất trí phê duyệt dự toán điều chỉnh chi thường xuyên ngân sách cho các cơ quan đơn vị và các xã, thị trấn năm 2020, nội dung như sau:

- |  |   |                    |
|--|---|--------------------|
| 1. Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi       | : | 12.148 triệu đồng; |
| 2. Chi sự nghiệp giao thông                | : | 40.470 triệu đồng; |
| Trong đó: - Cấp huyện                      | : | 6.339 triệu đồng;  |
| - Cấp xã                                   | : | 34.131 triệu đồng; |
| 3. Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính      | : | 15.584 triệu đồng; |
| Trong đó: - Cấp huyện                      | : | 12.960 triệu đồng; |
| - Cấp xã                                   | : | 2.624 triệu đồng;  |
| 4. Chi quy hoạch                           | : | 4.017 triệu đồng;  |
| 5. Chi công tác đo đạc, cắm mốc, đền bù... | : | 30.000 triệu đồng; |

6. Chi sự nghiệp môi trường	:	2.875 triệu đồng;
Trong đó: - Cấp huyện	:	2.650 triệu đồng;
- Cấp xã	:	225 triệu đồng;
7. Chi Trung tâm Phát triển Quỹ đất	:	589 triệu đồng;
8. Chi sự nghiệp kinh tế khác	:	89.077 triệu đồng;
Trong đó: - Cấp huyện	:	88.460 triệu đồng;
- Cấp xã	:	617 triệu đồng;
9. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp kinh tế	:	2.265 triệu đồng;
10. Chi sự nghiệp y tế	:	80.123 triệu đồng;
11. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và DN	:	349.475 triệu đồng;
Trong đó: - Cấp huyện	:	348.728 triệu đồng;
- Cấp xã	:	747 triệu đồng;
12. Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin, TDTT	:	5.746 triệu đồng;
Trong đó: - Cấp huyện	:	4.254 triệu đồng;
- Cấp xã	:	1.492 triệu đồng;
13. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	:	1.965 triệu đồng;
Trong đó: - Cấp huyện	:	1.645 triệu đồng;
- Cấp xã	:	320 triệu đồng;
14. Chi đảm bảo xã hội	:	54.236 triệu đồng;
Trong đó: - Cấp huyện	:	53.493 triệu đồng;
- Cấp xã	:	743 triệu đồng;
15. Chi quản lý hành chính	:	129.133 triệu đồng;
Trong đó: - Cấp huyện	:	53.250 triệu đồng;
- Cấp xã	:	75.883 triệu đồng;
Bao gồm :		
15.1. Chi quản lý nhà nước	:	85.049 triệu đồng;
Trong đó: - Cấp huyện	:	26.994 triệu đồng;
- Cấp xã	:	58.055 triệu đồng;
15.2. Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội	:	38.433 triệu đồng;
Trong đó: - Cấp huyện	:	22.111 triệu đồng;
- Cấp xã	:	16.322 triệu đồng;

15.3. Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	:	3.634 triệu đồng;
Trong đó: - Cấp huyện	:	2.128 triệu đồng;
- Cấp xã	:	1.506 triệu đồng;
15.4. Chi trang bị phần mềm quản lý	:	2.250 triệu đồng;
15.5. KP giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng đồng lao động theo NĐ 68	:	- 233 triệu đồng;
16. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	:	21.585 triệu đồng;
Trong đó: - Cấp huyện	:	3.868 triệu đồng;
- Cấp xã	:	17.717 triệu đồng;
17. Chi khác ngân sách	:	3.236 triệu đồng;
Trong đó: - Cấp huyện	:	1.881 triệu đồng;
- Cấp xã	:	1.355 triệu đồng;
18. Chi đền bù dự án ASXH thuộc Ban QLRPH Bù Đãng	:	84 triệu đồng;
<b>Cộng chi thường xuyên</b>	:	<b>842.608 triệu đồng;</b>
Trong đó: - Cấp huyện	:	706.754 triệu đồng;
- Cấp xã	:	135.854 triệu đồng.

*(Có phụ lục chi tiết đính kèm)*

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa VI, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày / /2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2019./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh Bình Phước;
- Sở Tài chính tỉnh Bình phước;
- Huyện ủy, UBND, UBMTTQ huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện;
- TT.HĐND các xã, thị trấn;
- Lưu:VT.

**CHỦ TỊCH**





**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NSNN NĂM 2020  
CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ**

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 191 /TTr-UBND ngày 14 / 7 /2020 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao	Trong đó	
			Cấp huyện	Cấp xã
<b>Tổng chi NSDP</b>	<b>736.678</b>	<b>1.154.765</b>	<b>941.073</b>	<b>213.692</b>
<b>A. Chi cân đối NSDP</b>	<b>736.678</b>	<b>1.152.692</b>	<b>939.000</b>	<b>213.692</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>93.940</b>	<b>146.401</b>	<b>98.697</b>	<b>47.704</b>
1. Chi XDCB tập trung	93.940	143.826	96.122	47.704
1.1. Vốn phân cấp đầu năm	26.940	28.632	28.632	-
1.2. Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	67.000	113.385	66.663	46.722
1.3. Chi chuyển nguồn XDCB năm 2019 sang năm 2020 (XD 06 phòng học lâu Trường TH Xuân Hồng: 827 trđ)		827	827	
1.4. Chi chuyển nguồn tăng thu đã loại trừ tiền SĐĐ năm 2018 (50%) sang năm 2020 cấp xã (kết dư: 892 trđ)		982		982
2. Chi thực hiện dự án Đa Bông Cua (trong đó:kết dư: 606 trđ và chi chuyển nguồn: 25 trđ)		631	631	
3. Chi XDCB thuộc chính sách Tây Nguyên theo Công văn 558 của Chính Phủ (kết dư: 1.944 trđ )		1.944	1.944	
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>606.681</b>	<b>842.608</b>	<b>706.754</b>	<b>135.854</b>
1. Chi sự nghiệp kinh tế	92.773	197.025	159.428	37.597
- Chi sự nghiệp nông-lâm- thủy lợi		12.148	12.148	
- Chi sự nghiệp giao thông		40.470	6.339	34.131
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		15.584	12.960	2.624
- Chi sự nghiệp môi trường		2.875	2.650	225
- Chi quy hoạch		4.017	4.017	
- Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công		30.000	30.000	
- Chi hoạt động Trung tâm phát triển quỹ đất		589	589	
- Chi sự nghiệp kinh tế khác		89.077	88.460	617
- Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp kinh tế		2.265	2.265	
2. Chi sự nghiệp y tế	72.737	80.123	80.123	

Nội dung	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao	Trong đó	
			Cấp huyện	Cấp xã
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	295.914	349.475	348.728	747
<i>Trong đó:</i>				
- Sự nghiệp giáo dục (bao gồm: Kinh phí thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP (tiền ăn trẻ em); Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (CS hỗ trợ học sinh và trường PT ở thôn, xã ĐBK); Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; học bổng HSSV (kết dư: 12.893 triệu đồng)		343.880	343.880	
- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		5.283	4.536	747
- Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp GD,ĐT và DN		312	312	
4. Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT	4.838	5.746	4.254	1.492
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.850	1.965	1.645	320
6. Chi đảm bảo xã hội	22.678	54.236	53.493	743
7. Chi quản lý hành chính	101.936	129.133	53.250	75.883
<i>Trong đó :</i>				
- Chi quản lý nhà nước		85.049	26.994	58.055
- Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội		38.433	22.111	16.322
- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể		3.634	2.128	1.506
- Chi trang bị phần mềm (TK 10% tạo nguồn CCTL: 225 triệu đồng)		2.250	2.250	
- Kinh phí giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP		(233)	(233)	
8. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	11.705	21.585	3.868	17.717
<i>Tr. đó :</i> - Chi giữ gìn an ninh và trật tự ATXH	3.421	8.179	820	7.359
- Chi quốc phòng địa phương	8.284	13.406	3.048	10.358
9. Chi khác ngân sách	2.250	3.236	1.881	1.355
10. Chi đền bù dự án ASXH thuộc Ban QL-RPH Bù Đãng (kết dư: 84 triệu đồng)		84	84	
<b>III. Tạm giữ tiết kiệm thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ</b>		<b>1.914</b>	<b>1.914</b>	
<b>IV. Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh so với dự toán đầu năm</b>	<b>3.209</b>	<b>3.209</b>	<b>3.209</b>	

Nội dung	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao	Trong đó	
			Cấp huyện	Cấp xã
<b>V. Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>	17.209	77.315	77.315	
<b>VI. Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)</b>	3.737	11.107	11.107	
<b>VII. Chi thực hiện chương trình MTQG</b>	-	58.023	29.372	28.651
1. Chi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới (chi chuyển nguồn 59 trđ)		52.228	27.701	24.527
2. Chi thực hiện Chương trình ĐCĐC (kết dư: 771 trđ)		771	771	
3. Chi thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg (CT 134 cũ) (kết dư: 900 trđ)		900	900	
4. Chi thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (chi chuyển nguồn 514 trđ)		4.124		4.124
<b>VIII. Dự phòng</b>	11.902	12.115	10.632	1.483
<b>B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN</b>	-	2.073	2.073	-
- Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất		935	935	
- Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất		1138	1.138	

*Dem*



## BẢNG THUYẾT MINH DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NSNN NĂM 2020: CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 141 /TTr-UBND ngày 14 / 7 /2020 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng.

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
<b>Tổng chi NSDP</b>	<b>703.152</b>	<b>249.537</b>	<b>11.616</b>	<b>941.073</b>
<b>A. Chi cân đối NSDP</b>	<b>703.152</b>	<b>247.464</b>	<b>11.616</b>	<b>939.000</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>89.940</b>	<b>8.757</b>	<b>0</b>	<b>98.697</b>
1. Chi XDCB tập trung	89.940	6.182	0	96.122
1.1. Vốn phân cấp đầu năm (trong đó: kết dư: 1.692 trđ)	26.940	1.692		28.632
1.2. Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	63.000	3.663		66.663
1.3. Chi chuyển nguồn XDCB năm 2019 sang năm 2020 (XD 06 phòng học lầu Trường TH Xuân Hồng: 827 trđ)		827		827
2. Chi thực hiện dự án Đa Bông Cua (trong đó: kết dư: 606 trđ và chi chuyển nguồn: 25 trđ)		631		631
3. Chi XDCB thuộc chính sách Tây Nguyên theo Công văn 558 của Chính Phủ (kết dư: 1.944 trđ)		1.944		1.944
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>575.737</b>	<b>140.393</b>	<b>9.376</b>	<b>706.754</b>
<b>1. Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>105.970</b>	<b>54.695</b>	<b>1.237</b>	<b>159.428</b>
<b>a. Chi sự nghiệp nông-lâm-thủy lợi</b>	<b>11.216</b>	<b>1.087</b>	<b>155</b>	<b>12.148</b>
<b>a.1. Hạt Kiểm lâm</b>	<b>3.000</b>	<b>456</b>	<b>11</b>	<b>3.445</b>
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.777	0	0	2.777
+ Biên chế: 12 người (theo CV số 1204/SNN-TCCB ngày 04/9/2018 của Sở NN và PTNN)				
+ Quỹ lương	1.044			1.044
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (35 triệu đồng))	348			348
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	242			242
+ Phụ cấp ưu đãi ngành (QĐ 132/2006/QĐ-TTg)	311			311
+ Phụ cấp thâm niên nghề	325			325
+ Phụ cấp quản lý BVR kiểm lâm viên địa bàn (QĐ 109/2005/QĐ-UBND tỉnh)	15			15
+ Phụ cấp lưu động, độc hại	79			79
+ Phụ cấp công vụ	237			237
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	176			176
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	223	456	11	668
+ Kinh phí bảo vệ rừng (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	180		11	169
+ Kinh phí mua trang phục ngành (NĐ 119/2006/NĐ-CP)	15			15
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		8		

8  
Đam

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí hỗ trợ tiền trực Tết bảo vệ rừng theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		28		28
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		14		14
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ( theo QĐ số 2557/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh và QĐ số 530/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND huyện )		406		406
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	28			28
<b>a.2. Ban Quản lý rừng phòng hộ Bù Bàng</b>	<b>4.289</b>	<b>308</b>	<b>3</b>	<b>4.594</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>4.171</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.171</b>
+ Biên chế: 44 người (theo QĐ số 1404/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	2.587			2.587
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (86 triệu đồng)	863			863
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	405			405
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	135			135
+ Phụ cấp lưu động, độc hại	129			129
+ Hợp đồng theo Nghị định số 68: 01 người (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện)	52			52
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>118</b>	<b>308</b>	<b>3</b>	<b>423</b>
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	28			28
+ Kinh phí bảo vệ rừng (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	54		3	51
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		26		26
+ Kinh phí hỗ trợ tiền trực Tết bảo vệ rừng theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		28		28
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		18		18
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ( theo QĐ số 2828/QĐ-UBND ngày 27/12/2019, QĐ số 1896/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của UBND tỉnh; QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 03/02/2020 và QĐ số 170/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện )		236		236
+ Kinh phí chi tiền ăn cho voi	36			36
<b>a.3. Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp</b>	<b>2.127</b>	<b>133</b>	<b>36</b>	<b>2.224</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.380</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.380</b>
+ Biên chế: 14 người (theo QĐ số 1404/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	880			880
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (29 triệu đồng)	294			294

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	162			162
+ Chi phụ cấp ưu đãi nghề cho viên chức BVTV, thú y (15%) (QĐ 132/2006/QĐ-TTg)	44			44
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>747</b>	<b>133</b>	<b>36</b>	<b>844</b>
+ Chi phụ cấp KNV-BVTV cơ sở 16 xã, thị trấn theo QĐ 1910/QĐ-UBND ngày 17/8/2011 và QĐ 3033/QĐ-UBND ngày 30/12/2010 của tỉnh (theo Công văn số 14/UBND-NC ngày 06/01/2020)	287			287
+ Chi phụ cấp thú y cơ sở 14 xã theo QĐ 2621/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của tỉnh (theo Công văn số 14/UBND-NC ngày 06/01/2020)	287		36	251
+ Chi hỗ trợ kinh phí thực hiện tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng chống dịch bệnh Dịch tả lợn Châu phi tại các xã Nghĩa Trung, Bình Minh, và Bom Bo theo Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của huyện		29		29
+ Chi hỗ trợ kinh phí thực hiện tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường chăn nuôi phòng, chống dịch cúm A (H5N1) theo Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của huyện		67		67
+ Kinh phí chi hợp đồng kiểm soát giết mổ trên địa bàn huyện 04 người (theo Công văn số 14/UBND-NC ngày 06/01/2020)	173	1		174
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		36		36
<b>a.4. Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)</b>	<b>1.800</b>	<b>190</b>	<b>105</b>	<b>1.885</b>
<b>b. Chi sự nghiệp giao thông</b>	<b>5.667</b>	<b>672</b>		<b>6.339</b>
<b>c. Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)</b>	<b>12.200</b>	<b>1.472</b>	<b>712</b>	<b>12.960</b>
<b>d. Chi sự nghiệp môi trường (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)</b>	<b>2.650</b>	<b>155</b>	<b>155</b>	<b>2.650</b>
<b>đ. Chi quy hoạch (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)</b>	<b>3.600</b>	<b>627</b>	<b>210</b>	<b>4.017</b>
<b>e. Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công</b>	<b>15.392</b>	<b>14.608</b>		<b>30.000</b>
<b>g. Trung tâm Phát triển Quỹ đất</b>	<b>591</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>589</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>501</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>501</b>
+ Biên chế: 06 người (theo QĐ số 1404/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	317			317

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (11 triệu đồng))	110			110
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	74			74
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>90</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>88</b>
+ Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	90		5	85
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		3		3
<b>h. Chi sự nghiệp kinh tế khác</b>	<b>52.389</b>	<b>36.071</b>		<b>88.460</b>
<i>Trong đó:</i>				
+ Kinh phí XD hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn huyện (phòng Tài chính-Kế hoạch)	120			120
+ Kinh phí thống kê đất đai hàng năm cấp huyện và cấp xã (phòng Tài Nguyên-Môi Trường)	120			120
+ Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019 và 2020 (phòng Tài Nguyên-Môi Trường)	454			454
+ Kinh phí hoạt động phòng chống lụt bão (phòng NN và PTNT)	50			50
<b>i. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp kinh tế</b>	<b>2.265</b>			<b>2.265</b>
<b>2. Chi sự nghiệp y tế</b>	<b>72.737</b>	<b>7.386</b>	<b>0</b>	<b>80.123</b>
<b>a. Trung tâm Y tế</b>	<b>27.716</b>	<b>1.547</b>	<b>0</b>	<b>29.263</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>27.447</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>27.447</b>
+ Định mức phân bổ theo giường bệnh: 150 giường bệnh (KP giao thực hiện chế độ tự chủ theo QĐ số 2280 ngày 12/11/2018 của UBND huyện)	4.320			4.320
+ Biên chế: 194 người (theo QĐ số 1404/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND huyện)				0
+ Quỹ lương	12.193			12.193
+ Kinh phí hoạt động 20% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (301 triệu đồng))	3.048			3.048
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	2.802			2.802
+ KP phụ cấp theo NĐ 56/2011/NĐ-CP	4.283			4.283
+ Kinh phí phụ cấp theo NĐ 76/2019/NĐ-CP	93			93
+ Phụ cấp độc hại, trách nhiệm	29			29
+ Hợp đồng theo Nghị định số 68: 01 người (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện)	50			50
+ Chi phụ cấp nhân viên y tế thôn, bản (QĐ 75/2009/QĐ-TTg ngày 15/5/2009 của Chính phủ)	629			629
<b>- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>269</b>	<b>1.547</b>	<b>0</b>	<b>1.816</b>
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	76			76



Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí tổ chức ngày 27/2 ( theo CV số 211/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của UBND huyện)	20			20
+ Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự, khám tuyển sinh,... (chỉ khi có chủ trương); bổ sung kinh phí khám NVQS theo Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của huyện	143	3		146
+ Kinh phí thực hiện tháng vệ sinh ATTP và phục vụ các đoàn kiểm tra (chỉ khi có chủ trương)	30			30
+ Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 theo Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 06/02/2020, Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 13/03/2020, Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 của UBND huyện		1.079		1.079
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ( theo QĐ số 604/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 của UBND tỉnh; QĐ số 757/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND huyện)		105		105
+ Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ		115		115
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		245		245
<b>b. Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (kết dư: 5.430 tr.đồng)</b>	<b>45.000</b>	<b>5.430</b>		<b>50.430</b>
<b>c. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp y tế</b>	<b>21</b>	<b>409</b>		<b>430</b>
<b>3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>317.215</b>	<b>33.303</b>	<b>1.790</b>	<b>348.728</b>
<b>a. Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>312.217</b>	<b>33.146</b>	<b>1.483</b>	<b>343.880</b>
<b>a.1. Khối nhà trẻ mẫu giáo</b>	<b>64.097</b>	<b>3.298</b>	<b>727</b>	<b>66.668</b>
+ Lương ngạch bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp TNVK (theo QĐ số 2303/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 và điều chỉnh theo QĐ số 931/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND huyện: 522 người)	22.067	519	28	22.558
+ Phụ cấp khu vực, phụ cấp trách nhiệm, PC lưu động, PC độc hại	3.054	52	21	3.085
+ Các khoản đóng góp	5.186	104	9	5.281
+ Kinh phí hoạt động: Giao cho các trường 13%, còn 2% chi hoạt động chuyên môn ngành và sửa chữa các phòng học (tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (458 triệu đồng)	4.530	54	6	4.578
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND huyện: 69 người)	2.690	83	34	2.739
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của giáo viên hợp đồng theo định suất lao động cho các trường MN, MG theo QĐ số 1885 ngày 17/10/2019 và QĐ số 1438 A ngày 23/8/2019 của UBND huyện (30 người)	1.326	14	59	1.281
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	8.014	105	35	8.084
+ Phụ cấp ưu đãi theo QĐ 244	10.609	140	153	10.596
+ Phụ cấp thâm niên nghề theo Nghị định 54/2010/NĐ-CP	3.382	205	228	3.359
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	3.239	210	154	3.295

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ( theo QĐ số 2828/QĐ-UBND ngày 27/12/2019, QĐ số 604/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 của UBND tỉnh; QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 03/02/2020, QĐ số 660/QĐ-UBND ngày 10/4/2020, QĐ số 757/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND huyện)		195		195
+ Kinh phí thực hiện tự chủ năm 2019 chuyển sang năm 2020 (nguồn 13)		1.144		1.144
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		473		473
<b>a.2. Khối tiểu học</b>	<b>146.659</b>	<b>13.147</b>	<b>599</b>	<b>159.207</b>
+ Lương ngạch bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp TNVK (theo QĐ số 2303/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của UBND huyện và điều chỉnh theo QĐ số 658/QĐ-UBND ngày 04/4/2020 của UBND huyện, QĐ số 931/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND huyện: 1.032 người)	52.524	2.124	161	54.487
+ Phụ cấp khu vực, PC trách nhiệm, PC độc hại, PC lưu động	6.768	15	33	6.750
+ Các khoản đóng góp	12.343	499	38	12.804
+ Kinh phí hoạt động: Giao cho các trường 13%, còn 2% chi hoạt động chuyên môn ngành và sửa chữa các phòng học (tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (1.092 triệu đồng)	10.943	7	29	10.921
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND huyện: 29 người)	1.397	23	64	1.356
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	16.900	598	39	17.459
+ Phụ cấp ưu đãi theo QĐ 244	27.706	385	30	28.061
+ Phụ cấp thâm niên nghề theo Nghị định 54/2010/NĐ-CP	12.651	473	98	13.026
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	5.427	869	107	6.189
+ Kinh phí hỗ trợ cho giáo viên dạy chuẩn bị Tiếng Việt cho trẻ dân tộc thiểu số và trẻ chưa qua mẫu giáo 5 tuổi trước khi vào lớp 1 hệ năm học 2019-2020		241		241
+ Kinh phí hỗ trợ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập tháng 4 và tháng 5/2018 và năm học 2018-2019 và năm học 2019 và 2020 theo Công văn số 1615/STC-NS ngày 02/7/2019 của Sở Tài chính		337		337
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ( theo QĐ số 2828/QĐ-UBND ngày 27/12/2019, QĐ số 604/QĐ-UBND ngày 23/3/2020, QĐ số 857/QĐ-UBND ngày 22/4/2020, QĐ số 1373/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 của UBND tỉnh; QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 03/02/2020, QĐ số 660/QĐ-UBND ngày 10/4/2020, QĐ số 757/QĐ-UBND ngày 20/4/2020, QĐ số 758/QĐ-UBND ngày 20/4/2020, QĐ số 1056/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND huyện)		1.503		1.503
+ Kinh phí thực hiện tự chủ năm 2019 chuyển sang năm 2020 (nguồn 13)		1.277		1.277

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí mua thiết bị tối thiểu lớp 1-Chương trình giáo dục mới (chi khi có chủ trương)		3.939		3.939
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		857		857
<b>a.3. Khối trung học cơ sở</b>	<b>86.092</b>	<b>3.708</b>	<b>157</b>	<b>89.643</b>
+ Lương ngạch bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp TNVK (theo QĐ số 2303/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của UBND huyện: 610 người)	31.669	542	81	32.130
+ Phụ cấp khu vực, PC trách nhiệm, PC độc hại, PC lưu động	3.648	8	27	3.629
+ Các khoản đóng góp	7.443	128	11	7.560
+ Kinh phí hoạt động: Giao cho các trường 13%, còn 2% chi hoạt động chuyên môn ngành và sửa chữa các phòng học (tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (617 triệu đồng)	6.174		9	6.165
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND huyện: 16 người và QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện: 05 người)	997	20		1.017
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	10.125	296	26	10.395
+ Phụ cấp ưu đãi theo QĐ 244	11.271	451		11.722
+ Phụ cấp ưu đãi theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP (trường PTDTNT THCS Điều Ong)	1.631			1.631
+ Phụ cấp ưu đãi theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (trường PTDTNT THCS Điều Ong)	950			950
+ Phụ cấp thâm niên nghề theo Nghị định 54/2010/NĐ-CP	6.079	551	3	6.627
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	1.609	20		1.629
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP (phụ cấp lâu năm trường THCS Nguyễn Khuyến năm 2019)		237		237
+ Kinh phí phục vụ cho học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT (giao theo mức khoán 15 triệu đồng /học sinh/năm)	4.200			4.200
+ Kinh phí thưởng cho học sinh giỏi, xuất sắc theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (trường PTDTNT THCS Điều Ong) (giao theo mức khoán 1 triệu đồng/học sinh/năm)	280			280
+ Kinh phí thực hiện tự chủ năm 2019 chuyển sang năm 2020 (nguồn 13)		523		523
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		475		475

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí hỗ trợ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập tháng 4 và tháng 5/2018 và năm học 2018-2019 và năm học 2019 và 2020 theo Công văn số 1615/STC-NS ngày 02/7/2019 của Sở Tài chính		199		199
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 2828/QĐ-UBND ngày 27/12/2019, QĐ số 604/QĐ-UBND ngày 23/3/2020, QĐ số 857/QĐ-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh; QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 03/02/2020, QĐ số 660/QĐ-UBND ngày 10/4/2020, QĐ số 757/QĐ-UBND ngày 20/4/2020, QĐ số 758/QĐ-UBND ngày 20/4/2020, QĐ số 1056/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND huyện)		202		202
+ Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 theo Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 06/4/2020 của UBND huyện (Trường PTDTNT THCS Điều Ong)		31		31
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		21		21
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	16	4		20
<b>a.4. Kinh phí thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP (tiền ăn trẻ em); Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (CS hỗ trợ học sinh và trường PT ở thôn, xã ĐBKK); Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; học bổng HSSV (kết dư: 12.893 triệu đồng)</b>	<b>9.250</b>	<b>12.893</b>		<b>22.143</b>
<b>a.5. Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành</b>	<b>720</b>	<b>100</b>		<b>820</b>
<b>a.6. Kinh phí sửa chữa các trường học</b>	<b>1.895</b>			<b>1.895</b>
<b>a.7 Kinh phí giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP</b>	<b>3.504</b>			<b>3.504</b>
<b>b. Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</b>	<b>4.686</b>	<b>157</b>	<b>307</b>	<b>4.536</b>
<b>b.1. Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị</b>	<b>1.421</b>	<b>58</b>	<b>97</b>	<b>1.382</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>451</b>	<b>55</b>	<b>97</b>	<b>409</b>
+ Biên chế: 02 người (theo Thông báo số 74-TB/TC ngày 15/5/2020 của BTC Huyện ủy)				
+ Quỹ lương	181			181
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (6 triệu đồng))	62			62
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo Thông báo số 74-TB/TC ngày 15/5/2020 của BTC Huyện ủy) (01 người)	51		51	0
+ KP 01 hợp đồng thời vụ (chuyên môn) (theo Thông báo số 670B-TB/TC ngày 22/02/2020 của Huyện ủy)	46		46	0
+ KP 01 hợp đồng lao động thời vụ (theo Thông báo số 74-TB/TC ngày 15/5/2020 của BTC Huyện ủy)		55		55

Danh

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	54			54
+ KP phụ cấp ưu đãi nhà giáo, kiêm nhiệm	57			57
<b>- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>970</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>973</b>
+ Kinh phí đào tạo	970			970
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		3		3
<b>b.2. Trung tâm GDNN và GDTX huyện</b>	<b>2.585</b>	<b>99</b>	<b>110</b>	<b>2.574</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>2.563</b>	<b>32</b>	<b>110</b>	<b>2.485</b>
+ Biên chế: 19 người (theo QĐ số 1404/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	1.330		66	1.264
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (42 triệu đồng))	444		20	424
+ Hợp đồng theo Nghị định số 68: 01 người (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện)	46			46
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	319		15	304
+ Phụ cấp ưu đãi theo QĐ 244	292	32	9	315
+ Phụ cấp thâm niên nghề theo Nghị định 54/2010/NĐ-CP	132			132
<b>- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>22</b>	<b>67</b>	<b>0</b>	<b>89</b>
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	22			22
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		15		15
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ( theo QĐ số 2828/QĐ-UBND ngày 27/12/2019, QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 03/02/2020 của UBND huyện )		39		39
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		13		13
<b>b.3. Chi sự nghiệp đào tạo theo chế độ</b>	<b>372</b>			<b>372</b>
<b>b.4. Kinh phí báo cáo viên (Văn phòng Huyện ủy)</b>	<b>308</b>		<b>100</b>	<b>208</b>
<b>c. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp GD, ĐT và DN</b>	<b>312</b>			<b>312</b>
<b>4. Chi sự nghiệp VHHT - TDTT</b>	<b>3.346</b>	<b>1.026</b>	<b>118</b>	<b>4.254</b>
<b>a. Phòng Văn hóa-Thông tin</b>	<b>1.103</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>1.111</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.103</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.103</b>
+ Biên chế: 11 người (theo QĐ số 1479/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	646			646
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (22 triệu đồng))	216			216
+ Hợp đồng theo Nghị định số 68: 02 người (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện)	80			80
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	161			161

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	8	0	8
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		8		8
<i>b. Sự nghiệp VH TT - TDTT (bao gồm: kinh phí trang trí tết ; kinh phí sự nghiệp Gia đình-du lịch; kinh phí hoạt động khu Bảo tồn văn hóa Dân tộc X'tiêng Sok Bom Bo;...) chỉ khi có chủ trương (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)</i>	2.019	1.018	118	2.919
<i>c. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp VH TT-TDTT</i>	224			224
<b>5. Sự nghiệp PTTH</b>	1.530	165	50	1.645
<i>a. Phòng Văn hóa-Thông tin</i>	571	133	0	704
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	571	0	0	571
+ Biên chế : 06 người (theo QĐ số 1479/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	360			360
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (12 triệu đồng))	121			121
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	84			84
+ Phụ cấp độc hại	6			6
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	133	0	133
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		5		5
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ( theo QĐ số 2828/QĐ-UBND ngày 27/12/2019, QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 03/02/2020 của UBND huyện )		128		128
<i>b. Sự nghiệp PTTH (Bao gồm KP CTPT Tiếng X'tiêng, mua sắm sửa chữa trang thiết bị, đầu tư cụm truyền thanh các xã, thị trấn,...) chỉ khi có chủ trương (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)</i>	863	32	50	845
<i>c. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp PTTH</i>	96			96
<b>6. Chi đảm bảo xã hội (kết dư: 9.724 triệu đồng) tính hỗ trợ dịch Covid-19 theo NQ số 42 của Chính phủ: 11.995 trđ, kinh phí giảm 1.000 hộ nghèo ĐBDTTS 2020: 9.835 trđ, kéo điện 3 triệu/hộ cho các hộ dân theo Nghị quyết 02: 1.146 trđ)</b>	20.793	32.700		53.493
Trong đó:				
+ Chi đảm bảo XH (Tr.đó: Chi BTXH theo NĐ 136; chi hỗ trợ theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg và chi hỗ trợ gia đình chính sách)	15.790			15.790
+ Chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	1.976			1.976

Danh

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ KP thực hiện chính sách uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số ( Phòng Dân tộc )	100	24		124
+ Chi hỗ trợ lương thực và kéo điện 3 triệu/hộ cho các hộ dân theo Nghị quyết 02	517	1.146		1.663
+ Chi hỗ trợ theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP (Trung tâm Y tế huyện)		4		4
+ Chi thực hiện Đề án trợ giúp người di cư từ Campuchia về nước (KD: 121 trở)				0
+ KP hỗ trợ cho các đối tượng theo Nghị quyết số 42/NQ-CP (phòng LĐTB và XH huyện)		11.995		11.995
+ KP giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào DTTS năm 2020		9.835		9.835
+ KP hỗ trợ phòng Giao dịch ngân hàng CSXH cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	1.200			1.200
<b>7. Chi quản lý hành chính</b>	<b>49.351</b>	<b>10.080</b>	<b>6.181</b>	<b>53.250</b>
<b>a. Chi quản lý nhà nước</b>	<b>22.144</b>	<b>5.418</b>	<b>568</b>	<b>26.994</b>
<b>a.1. Văn phòng HĐND &amp; UBND huyện</b>	<b>8.505</b>	<b>3.736</b>	<b>294</b>	<b>11.947</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>5.020</b>	<b>34</b>	<b>152</b>	<b>4.902</b>
+ Biên chế: 22 người (trong đó có: 02 viên chức) (theo QĐ số 1166/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 và QĐ số 1404/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND huyện )				
+ Quỹ lương	1.800	24	99	1.725
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (58 triệu đồng))	600	10	30	580
+ Hợp đồng theo Nghị định số 68: 02 người (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện)	86			86
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	437		23	414
+ KP 08 hợp đồng thời vụ ( 04 bảo vệ và 04 tạp vụ) (theo Thông báo số 600B ngày 02/10/2018 của Huyện ủy)	351			351
+ Phụ cấp cán bộ luân chuyển	43			43
+ Phụ cấp kiêm nhiệm và tiền báo chí đại biểu HĐND huyện	156			156
+ Phụ cấp đại biểu HĐND huyện	279			279
+ Các hoạt động của HĐND huyện	813			813
+ Phụ cấp công vụ	455			455
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>3.485</b>	<b>3.702</b>	<b>142</b>	<b>7.045</b>
+ Mua sắm, sửa chữa TSCĐ (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	450		26	424
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	70	7		77
+ Bảo hiểm thân xe	60			60

Qcml

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí hoạt ngoài định mức của UBND huyện (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	1.440	500	84	1.856
+ Kinh phí hoạt động ngoài định mức của Thường trực HĐND huyện (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	540	300	32	808
+ Đặt báo Bình Phước cho các đối tượng là trưởng các đoàn thể chính trị XH cấp xã và trưởng các thôn, tổ dân phố trên địa bàn huyện	207			207
+ Kinh phí chi chế độ thù lao cho cán bộ làm đầu mối kiểm soát thủ tục HC theo QĐ số: 60/2013/QĐ- UBND của UBND tỉnh	53			53
+ Kinh phí trực tiếp dân (trong đó: hoạt động: 20 tr. đồng)	114			114
+ KP phụ cấp và hoạt động bộ phận một cửa	120			120
+ Kinh phí tham gia tổ tụng tư pháp	50			50
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		25		25
+ Kinh phí chúc Tết theo Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND huyện		289		289
+ Kinh phí mua thiết bị đầu cuối hội nghị truyền hình Polycom	228			228
+ Kinh phí trợ cấp thôi việc cho ông An Văn Vinh		14		14
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		43		43
+ Kinh phí tổ chức cho 02 đoàn đi khảo sát, học tập kinh nghiệm về tổ chức, hoạt động của HĐND cấp huyện và các mô hình phát triển kinh tế-xã hội tại tỉnh Quảng Ninh và Ninh Bình (theo Thông báo số 1016A-TB/HU ngày 09/7/2020 của Huyện ủy Bù Đăng)		424		424
+ Kinh phí đầu tư nâng cấp phần mềm và bổ sung trang thiết bị cần thiết để đảm bảo hoạt động theo cơ chế một cửa điện tử và một cửa điện tử liên thông từ huyện đến xã, thị trấn (theo Thông báo số 1016A-TB/HU ngày 09/7/2020 của Huyện ủy Bù Đăng)		2.100		2.100
+ Kinh phí cước phí công thông tin điện tử của huyện	153			153
<b>a.2. Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>	<b>1.307</b>	<b>300</b>	<b>12</b>	<b>1.595</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>965</b>	<b>174</b>	<b>0</b>	<b>1.139</b>
+ Biên chế: 08 người (theo QĐ số 166/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện)				0
+ Quỹ lương	534	96		630
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (21 triệu đồng)	178	32		210
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	124	22		146
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	129	24		153
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>342</b>	<b>126</b>	<b>12</b>	<b>456</b>

Đạt



Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Chi SC, bảo trì và cước phí công đường truyền hệ thống TABMIS	118			118
+ Kinh phí đặc thù ngành (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	200	70	12	258
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		16		16
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		7		7
+ Kinh phí tư vấn thẩm định giá: Công trình XD đã qua sử dụng, vật kiến trúc, cây trồng và các chi phí khác tại Nhà Văn hóa thiếu nhi huyện Bù Đăng		33		33
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	24			24
<b>a.3. Phòng Nông nghiệp &amp; PTNT</b>	<b>738</b>	<b>105</b>	<b>0</b>	<b>843</b>
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	672	3	0	675
+ Biên chế : 05 người (theo QĐ số 166/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	372			372
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (12 triệu đồng))	124			124
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	86	2		88
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	90	1		91
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	66	102	0	168
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	26			26
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		4		4
+ Kinh phí đặc thù ngành		60		60
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		18		18
+ Kinh phí Văn phòng điều phối Chương trình Nông thôn mới và quản lý thực hiện đường giao thông bê tông xi măng	40	20		60
<b>a.4. Phòng Nội vụ</b>	<b>4.743</b>	<b>191</b>	<b>146</b>	<b>4.788</b>
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	926	0	0	926
+ Biên chế: 08 người (trong đó: 03 viên chức) (theo QĐ số 166/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 và QĐ số 1404/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND huyện)				0
+ Quỹ lương	539			539
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (18 triệu đồng))	180			180
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	125			125
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	82			82
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	3.817	191	146	3.862
+ KP Ban chỉ đạo chiến lược phát triển thanh niên	45			45
+ KP hoạt động tôn giáo	50	50		100

Danh

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí chính lý tài liệu lưu trữ	40			40
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ( theo QĐ số 2828/QĐ-UBND ngày 27/12/2019, QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 03/02/2020 của UBND huyện )		67		67
+ Chi tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương của cán bộ luân chuyển và biệt phái xã 07 người ( trong đó KP tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng là 218 triệu đồng)	1.157			1.157
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	25			25
+ Kinh phí phục vụ Đoàn CCHC theo QĐ số 1329/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của UBND huyện )		6		6
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		12		12
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		14		14
+ Kinh phí tổ chức Đại hội thi đua yêu nước lần thứ V và Hội nghị tuyên dương điển hình tiên tiến giai đoạn 2015-2020 (tạm tính quyết toán chi thực tế theo quy định hiện hành)		42		42
+ Kinh phí khen thưởng của UBND huyện (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	2.500		146	2.354
<b>a.5. Phòng Lao động Thương binh và Xã hội</b>	<b>930</b>	<b>64</b>	<b>0</b>	<b>994</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>744</b>	<b>46</b>	<b>0</b>	<b>790</b>
+ Biên chế: 05 người (theo QĐ số 1166/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	411			411
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (14 triệu đồng)	137			137
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	96			96
+ KP hợp đồng thuê khoán bảo vệ, quản lý Nghĩa trang liệt sỹ huyện : 01 người (theo Công văn số 2693/UBND-NC ngày 25/12/2019 của UBND huyện)			46	46
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	100			100
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>186</b>	<b>18</b>	<b>0</b>	<b>204</b>
+ KP phụ cấp kiêm nhiệm và hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	80			80
+ KP Ban chỉ đạo xóa đói giảm nghèo	27			27
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	29			29
+ KP vận chuyển quà tết cho người nghèo (chi khi có chủ trương)	20			20
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		4		4
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		14		14
+ Chi kiểm tra ATLD, PCCN, cung cầu lao động, ...	30			30
<b>a.6. Phòng Kinh tế - Hạ tầng</b>	<b>744</b>	<b>504</b>	<b>0</b>	<b>1.248</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>695</b>	<b>25</b>	<b>0</b>	<b>720</b>

Deal

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Biên chế: 06 người. (theo QĐ số 166/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	385	17		402
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (13 triệu đồng))	129			129
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	89	4		93
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	92	4		96
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>49</b>	<b>479</b>	<b>0</b>	<b>528</b>
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	19			19
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		5		5
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		14		14
+ Kinh phí thẩm định dự án và thiết kế cơ sở các dự án đầu tư theo Quyết định 1105/QĐ-UBND của huyện		324		324
+ Kinh phí đặc thù ngành		60		60
+ Kinh phí chữa cháy bãi rác Đoàn kết ( chi khi có chủ trương)		76		76
+ Kinh phí Ban chỉ đạo XD đường GTNT	30			30
<b>a.7. Phòng Tư pháp</b>	<b>574</b>	<b>260</b>	<b>5</b>	<b>829</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>494</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>494</b>
+ Biên chế: 03 người. (theo QĐ số 166/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	273			273
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (9 triệu đồng))	91			91
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	63			63
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	67			67
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>80</b>	<b>260</b>	<b>5</b>	<b>335</b>
+ Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, hoà giải, hoạt động kiểm soát thủ tục HC và hội nghị tập huấn chuyên sâu về xử lý vi phạm HC, thẩm định hồ sơ tham mưu UBND huyện công nhận xã Bình Minh, xã Nghĩa Trung về đích nông thôn mới 2020: 20 triệu đồng (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	80	20	5	95
+ Kinh phí mua sổ hộ tịch theo QĐ 169/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện)		80		80
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ( theo QĐ số 604/QĐ-UBND ngày 23/3/2020, QĐ số 675/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của UBND huyện )		157		157
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		3		3
<b>a.8. Thanh tra huyện</b>	<b>814</b>	<b>57</b>	<b>0</b>	<b>871</b>

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>697</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>700</b>
+ Biên chế: 04 người. (theo QĐ số 166/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	329			329
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (11 triệu đồng))	110			110
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	77			77
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	80			80
+ Phụ cấp thâm niên nghề	26	3		29
+ Phụ cấp trách nhiệm thanh tra viên	75			75
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>117</b>	<b>54</b>	<b>0</b>	<b>171</b>
+ Kinh phí mua trang phục ngành	25			25
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	22			22
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		4		4
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		14		14
+ Kinh phí trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào NSNN		36		36
+ Kinh phí BCD phòng chống tham nhũng, các đoàn kiểm tra,...	70			70
<b>a.9. Phòng Văn hóa - Thông tin</b>	<b>1.107</b>	<b>38</b>	<b>0</b>	<b>1.145</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>924</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>924</b>
+ Biên chế: 06 người. (theo QĐ số 166/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	513			513
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (17 triệu đồng))	171			171
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	119			119
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	121			121
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>183</b>	<b>38</b>	<b>0</b>	<b>221</b>
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	23	14		37
+ KP thông tin, tuyên truyền (gồm KP đoàn kiểm tra 814)	30			30
+ KP Ban chỉ đạo khoa học và công nghệ thông tin	20			20
+ Kinh phí hoạt động Nhà văn hóa thiếu nhi	30			30
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		19		19
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		5		5
+ KP Ban chỉ đạo cuộc vận động toàn dân ĐKXDĐSVHKDC	80			80
<b>a.10. Phòng Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>1.071</b>	<b>20</b>	<b>108</b>	<b>983</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.031</b>	<b>0</b>	<b>108</b>	<b>923</b>

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Biên chế: 06 người. (theo QĐ số 166/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	576		61	515
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (17 triệu đồng))	192		18	174
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	134		14	120
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	129		15	114
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>40</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>60</b>
+ KP tổ chức ngày 20/11	22			22
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		6		6
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		14		14
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	18			18
<b>a.11. Phòng Tài nguyên Môi trường</b>	<b>780</b>	<b>34</b>	<b>3</b>	<b>811</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>704</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>704</b>
+ Biên chế : 05 người (theo QĐ số 166/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	390			390
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (13 triệu đồng))	130			130
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	90			90
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	94			94
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>76</b>	<b>34</b>	<b>3</b>	<b>107</b>
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	31			31
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		15		15
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		4		4
+ Kinh phí đặc thù ngành (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	45	15	3	57
<b>a.12. Phòng Dân tộc</b>	<b>450</b>	<b>109</b>	<b>0</b>	<b>559</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>450</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>450</b>
+ Biên chế : 03 người (theo QĐ số 166/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	249			249
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (8 triệu đồng))	83			83
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	69			69
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	49			49
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>0</b>	<b>109</b>	<b>0</b>	<b>109</b>
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		3		3

Danh

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ( theo QĐ số 604/QĐ-UBND ngày 23/3/2020, QĐ số 672/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của UBND huyện )		106		106
<b>a.13. Nguồn TK 10% CCTL của quản lý nhà nước</b>	<b>381</b>			<b>381</b>
<b>b. Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội</b>	<b>23.214</b>	<b>4.510</b>	<b>5.613</b>	<b>22.111</b>
<b>b.1. Văn phòng Huyện Ủy</b>	<b>12.448</b>	<b>4.334</b>	<b>388</b>	<b>16.394</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>6.570</b>	<b>238</b>	<b>0</b>	<b>6.808</b>
+ Biên chế: 29 người (theo Thông báo số 74-TB/TC ngày 15/5/2020 của BTC Huyện ủy)				
+ Quỹ lương	2.380	82		2.462
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (81 triệu đồng))	793	14		807
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (02 người) (theo Thông báo số 74-TB/TC ngày 15/5/2020 của BTC Huyện ủy)	121			121
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	579			579
+ KP 05 hợp đồng thời vụ: 02 bảo vệ, 02 tạp vụ và 01 hợp đồng theo hệ số lương (theo Thông báo số 74-TB/TC ngày 15/5/2020 của BTC Huyện ủy)	230			230
+ Các khoản phụ cấp (trách nhiệm, công tác đảng, trách nhiệm BVCTNB, kiêm nhiệm chức vụ)	135			135
+ Kinh phí phụ cấp thâm niên nghề của UBKT	22			22
+ Kinh phí phụ cấp công tác đảng	710			710
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	603			603
+ Phụ cấp cán bộ biệt phái 30% cho cán bộ tinh biệt phái về huyện: 01 người	43			43
+ Chi tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương của cán bộ luân chuyển về xã: 06 người (theo Thông báo số 74-TB/TC ngày 15/5/2020 của BTC Huyện ủy)	954	142		1.096
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>5.878</b>	<b>4.096</b>	<b>388</b>	<b>9.586</b>
+ Đặt báo chí cho cán bộ hưu trí	40			40
+ Đặt báo chí cho các chi, đảng bộ trên toàn huyện	560			560
+ KP Bảo vệ sức khỏe cán bộ (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	1.143		67	1.076
+ Mua sắm, sửa chữa TSCĐ (bao gồm các ban XD Đảng) trong đó KP sửa chữa xe 200 triệu đồng (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	543		32	511
+ KP Khen thưởng	174			174

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ KP quản lý bảo trì, thay thế thiết bị mạng, thuê công đường truyền nội mạng 16 xã, thị trấn	135			135
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	205		37	168
+ KP theo Quy định số 04-QĐ/TU ngày 22/01/2018 của tỉnh ủy BP	292			292
+ Kinh phí hoạt ngoài định mức của Thường trực Huyện ủy (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	1.140	750	67	1.823
+ Kinh phí Bảo vệ chính trị nội bộ (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	153	100	9	244
+ KP thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	60			60
+ KP mua bảo hiểm thân xe	50			50
+ KP hoạt động của Website	60			60
+ KP thăm và tặng quà cho đối tượng chính sách + xăng xe	130			130
+ Kinh phí phụ cấp cộng tác viên	76			76
+ Kinh phí các Ban chỉ đạo	576	65	176	465
+ Chi khác tiền tết (tăng theo Thông báo số 05-TB/HU ngày 10/01/2020 của Huyện ủy)	238	341		579
+ Kinh phí mua tài liệu của Đảng, các hồ sơ, sổ sách phục vụ cho cấp ủy theo Thông báo số 513C-TB/HU ngày 31/5/2018 của Huyện ủy	50			50
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		36		36
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		83		83
+ Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VIII, Nhiệm kỳ (2020-2025) theo QĐ số 1.057/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 của UBND huyện; kinh phí đưa Đoàn đi dự Đại hội Đảng bộ tỉnh BP, ... theo Thông báo số 1010C -TB/HU ngày 02/7/2020 của Huyện ủy Bù Đăng)		1.719		1.719
+ Kinh phí mua 01 xe ô tô bán tải phục vụ công tác quản lý, BV rừng và phòng, chống thiên tai theo QĐ số 765/QĐ-UBND ngày 22/4/2020 của UBND huyện)		1.002		1.002
+ Kinh phí dự phòng cấp ủy (2%)	253			253
<b>b.2. Khối Dân vận - Mặt trận - Đoàn thể</b>	<b>5.223</b>	<b>176</b>	<b>225</b>	<b>5.174</b>
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.710	0	187	3.523
+ Biên chế: 19 người. (theo Thông báo số 74-TB/TC ngày 15/5/2020 của BTC Huyện ủy)				
+ Quỹ lương	1.602		91	1.511
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (51 triệu đồng)	535		27	508
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	372		21	351

Đạt

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí chi lương 06 nhân viên chuyên môn (theo Thông báo số 74-TB/TC ngày 15/5/2020 của BTC Huyện ủy)	275			275
+ KP 01 hợp đồng thời vụ (bảo vệ) (theo Thông báo số 74-TB/TC ngày 15/5/2020 của BTC Huyện ủy)	46			46
+ Kinh phí phụ cấp các khoản kiêm nhiệm chức vụ	12			12
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	423		22	401
+ Kinh phí phụ cấp công tác đảng	445		26	419
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.513</b>	<b>176</b>	<b>38</b>	<b>1.651</b>
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	84	20		104
+ Kinh phí gặp mặt già làng, chức sắc tôn giáo,...	54			54
+ KP hoạt động MTTQ (40 triệu đồng), KP phân biện xã hội chung của khối (120 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	144		8	136
+ Kinh phí mua sắm, sửa chữa của khối (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	90		5	85
+ Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên UBMTTQ huyện	21	3		24
+ Kinh phí thăm Đồn biên phòng Đăk Ô	10			10
+ Kinh phí hoạt động đặc thù theo Quyết định 76/2013/QĐ-TTg	15			15
+ KP hỗ trợ hoạt động Ban vận động Quỹ vì người nghèo huyện	30			30
+ Kinh phí hoạt động hè, hoạt động phong trào (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	100		6	94
+ Kinh phí Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	100		6	94
+ Kinh phí tổ chức Hội trại: "Tuổi trẻ giữ nước"	30			30
+ KP Hội đồng NVQS tặng quà cho các tân binh lên đường nhập ngũ	110			110
+ KP ủy thác ngân sách cho Quỹ hỗ trợ nông dân cấp huyện (theo Kế hoạch số 29/KH-BCĐ 192 ngày 31/01/2019 của Ban Chỉ đạo 192 tỉnh Bình Phước)	500			500
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện			22	22
+ Kinh phí Tết khối MT-ĐT			20	20
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ			41	41
+ Kinh phí các Ban chỉ đạo: Tôn giáo và Quy chế dân chủ cơ (theo Thông báo số 1103A-TB/HU ngày 19/6/2020 của Huyện ủy)			60	60
+ Kinh phí thiết lập trang Web của MTTQ			10	10

*Đen*



Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Chi khác (chi khi có chủ trương gồm MTTQ, Huyện đoàn, Hội Liên hiệp phụ nữ,, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh: mỗi hội 50 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	225		13	212
<b>b.3. Kinh phí đại hội đảng các cấp (tính phân bổ KP Đại hội Đảng: 5.677 trđ)</b>	<b>5.000</b>		<b>5.000</b>	<b>0</b>
<b>b.4. Nguồn TK 10% CCTL của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội</b>	<b>543</b>			<b>543</b>
<b>c. Chi hỗ trợ hội, đoàn thể</b>	<b>1.976</b>	<b>152</b>	<b>0</b>	<b>2.128</b>
<b>c.1. Hội người cao tuổi</b>	<b>258</b>	<b>21</b>	<b>0</b>	<b>279</b>
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	258	21	0	279
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	101	1		102
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng))	34			34
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	24			24
+ KP chi lương 01 hợp đồng (Chủ tịch hội)	58			58
+ Kỷ niệm ngày QT người cao tuổi, HN, chi khác,...	23			23
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		5		5
+ Kinh phí mua 01 bộ máy vi tính		15		15
+ Chi khác (chi khi có chủ trương)	18			18
<b>c.2. Hội Đông y</b>	<b>212</b>	<b>27</b>	<b>0</b>	<b>239</b>
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	212	27	0	239
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	129			129
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (4 triệu đồng))	43			43
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	30			30
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		3		3
+ Kinh phí tổ chức Đại hội Đại biểu Hội Đông y huyện lần thứ V, Nhiệm kỳ 2020-2025 (tạm tính quyết toán chi thực tế theo quy định hiện hành)		24		24
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	10			10
<b>c.3. Hội Người mù</b>	<b>250</b>	<b>29</b>	<b>0</b>	<b>279</b>
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	250	29	0	279
+ Kinh phí phụ cấp lương: 03 cán bộ	153			153
+ Hỗ trợ kinh phí hoạt động (trong đó: TK 10% tạo nguồn CCTL 5 triệu đồng)	51			51
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	36			36
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		5		5

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí tổ chức Đại hội Hội Người mù huyện lần thứ V, Nhiệm kỳ 2020-2025 (tạm tính quyết toán chi thực tế theo quy định hiện hành)			24	24
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	10			10
<b>c.4. Hội Chữ thập đỏ</b>	<b>491</b>	<b>36</b>	<b>0</b>	<b>527</b>
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>491</b>	<b>36</b>	<b>0</b>	<b>527</b>
+ Hỗ trợ kinh phí: 04 định suất lao động	262			262
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (9 triệu đồng))	88			88
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	61			61
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		6		6
+ KP Ban chỉ đạo mỗi tổ chức, mỗi cá nhân gắn với một địa chỉ nhân đạo	20			20
+ KP hoạt động của Ban chỉ đạo hiến máu tình nguyện	19			19
+ Chi khác (khi có chủ trương)	19			19
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		16		16
+ Kinh phí đóng BHTN 1%		3		3
+ Kinh phí Tết Hội đặc thù huyện		5		5
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	22	6		28
<b>c.5. Hội Bảo trợ người tàn tật-trẻ mồ côi và BN nghèo</b>	<b>230</b>	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>249</b>
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>230</b>	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>249</b>
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	94			94
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng))	32			32
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	22			22
+ Kinh phí phụ cấp kiêm nhiệm	12			12
+ KP chi lương 01 hợp đồng (Chủ tịch hội)	58			58
+ Chi khác (chi khi có chủ trương), chi Hội thao Người khuyết tật tỉnh BP	9	14		23
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		5		5
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	3			3
<b>c.6. Hội Cựu Thanh niên xung phong</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>40</b>
+ Phụ cấp kiêm nhiệm, hỗ trợ KP hoạt động	40			40
<b>c.7. Hội Nạn nhân chất độc da cam dioxin</b>	<b>269</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>276</b>
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>269</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>276</b>
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	102			102
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng))	34			34
+ Kinh phí đóng BHTN 1%		2		2
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	24			24

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí phụ cấp kiêm nhiệm	17			17
+ KP chi lương 01 hợp đồng xin chủ trương (P.Chủ tịch hội)	80			80
+ Chi khác (chi khi có chủ trương)	9			9
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		5		5
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	3			3
<b>c.8. Hội Khuyến học</b>	<b>181</b>	<b>13</b>	<b>0</b>	<b>194</b>
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	181	13	0	194
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	93			93
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng))	30			30
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	17			17
+ KP tổ chức Lễ tuyên dương học sinh, sinh viên	31			31
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		3		3
+ KP tổ chức Đại hội biểu dương các gia đình, dòng họ, cộng đồng, đơn vị học tập tiêu biểu cấp huyện giai đoạn 2016-2020		10		10
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	10			10
<b>c.9. Hội Văn học Nghệ thuật</b>	<b>34</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>34</b>
+ Kinh phí phụ cấp kiêm nhiệm và hỗ trợ kinh phí tổ chức đêm thơ Tết Nguyên tiêu	33			33
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	1			1
<b>c.10. Nguồn TK 10% CCTL của các hội, đoàn thể</b>	<b>11</b>			<b>11</b>
<b>d. Chi trang bị phần mềm (TK 10% tạo nguồn CCTL: 225 triệu đồng)</b>	<b>2.250</b>			<b>2.250</b>
<b>đ. Kinh phí giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP</b>	<b>-233</b>			<b>-233</b>
<b>8. Chi an ninh, quốc phòng địa phương</b>	<b>2.914</b>	<b>954</b>	<b>0</b>	<b>3.868</b>
<b>a. Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>700</b>	<b>120</b>	<b>0</b>	<b>820</b>
- Hỗ trợ kinh phí hoạt động (bao gồm chi định giá tổ tụng hình sự 35 triệu đồng)	700			700
- Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác chuyển hóa địa bàn xã Đức Liễu theo Công văn số 458/UBND-KT ngày 07/4/2020 của huyện		50		50
- Hỗ trợ kinh phí đảm bảo ANTT trước, trong và sau Tết nguyên đán 2020 theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		70		70
<b>b. Chi quốc phòng địa phương</b>	<b>2.214</b>	<b>834</b>	<b>0</b>	<b>3.048</b>
- Hỗ trợ kinh phí chi công tác quốc phòng của địa phương (bao gồm: hỗ trợ đơn vị kết nghĩa Đồn biên phòng 785 Bù Gia Mập: 60 triệu đồng; KP Ban chỉ đạo vận động quần chúng liên ngành: 20 triệu đồng, chuyển phụ cấp dân quân tự vệ khỏi cơ quan 64 triệu đồng theo Chỉ thị 06 ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh)	2.214			2.214

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
- Hỗ trợ kinh phí đảm bảo ANTT trước, trong và sau Tết nguyên đán 2020 theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		50		50
- Hỗ trợ kinh phí mua Lễ dâng hương tri ân các Liệt sỹ Tết Nguyên đán Canh Tý (theo Công văn số 97/UBND-KT ngày 04/02/2020 của UBND huyện)		10		10
- Hỗ trợ kinh phí giao nhận quân theo Công văn số 146/UBND-KT ngày 17/02/2020 của UBND huyện		52		52
- Hỗ trợ kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 theo Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 06/4/2020 của UBND huyện		704		704
- Hỗ trợ kinh phí tổ chức khảo sát, tìm kiếm mộ liệt sỹ theo Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND huyện		18		18
<b>9. Chi khác ngân sách</b>	<b>1.881</b>			<b>1.881</b>
<b>10. Chi đền bù dự án ASXH thuộc Ban QLPH Bù Đổng (kết dư: 84 triệu đồng)</b>		<b>84</b>		<b>84</b>
<b>III. Tạm giữ tiết kiệm thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ</b>		<b>1.914</b>		<b>1.914</b>
<b>IV. Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh so với dự toán đầu năm</b>	<b>5.449</b>		<b>2.240</b>	<b>3.209</b>
<b>V. Chi thực hiện cải cách tiền lương ( tăng thu chi TX 2019: 11.682 x 70%=8.177 trđ)</b>	<b>17.850</b>	<b>59.465</b>		<b>77.315</b>
<b>VI. Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP) (kết dư: 7.370 triệu đồng)</b>	<b>3.737</b>	<b>7.370</b>		<b>11.107</b>
<b>VII. Chi thực hiện chương trình MTQG (nguồn vốn Trung ương và địa phương)</b>	<b>0</b>	<b>29.372</b>	<b>0</b>	<b>29.372</b>
1. Chi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới (chi chuyên nguồn: 59 trđ) (kết dư: 1.287 trđ)		27.701		27.701
2. Chi thực hiện Chương trình ĐCĐC (kết dư: 771 trđ)		771		771
3. Chi thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg (CT 134 cũ)(kết dư: 900 trđ)		900		900
<b>VIII. Dự phòng ( tăng thêm tiền SĐĐ: 9.665 trđ x2%=193 trđ)</b>	<b>10.439</b>	<b>193</b>		<b>10.632</b>
<b>B. CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NSNN</b>	<b>0</b>	<b>2.073</b>	<b>0</b>	<b>2.073</b>
- Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất		935		935
- Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền thuê đất		1.138		1.138

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020: CẤP XÃ**

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 141 /TTr-UBND ngày 14 / 7/2020 của UBND huyện)

DVT: Triệu đồng.

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
<b>Tổng chi NSDP</b>	<b>213.692</b>	<b>9.106</b>	<b>11.193</b>	<b>14.516</b>	<b>24.647</b>	<b>11.078</b>	<b>17.469</b>	<b>8.873</b>	<b>11.819</b>	<b>14.745</b>	<b>10.403</b>	<b>15.194</b>	<b>9.475</b>	<b>10.387</b>	<b>8.353</b>	<b>21.025</b>	<b>15.409</b>
<b>A. Chi cân đối NSDP</b>	<b>213.692</b>	<b>9.106</b>	<b>11.193</b>	<b>14.516</b>	<b>24.647</b>	<b>11.078</b>	<b>17.469</b>	<b>8.873</b>	<b>11.819</b>	<b>14.745</b>	<b>10.403</b>	<b>15.194</b>	<b>9.475</b>	<b>10.387</b>	<b>8.353</b>	<b>21.025</b>	<b>15.409</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>47.704</b>	<b>-</b>	<b>4.343</b>	<b>5.360</b>	<b>1.991</b>	<b>2.684</b>	<b>6.480</b>	<b>1.336</b>	<b>2.158</b>	<b>7.267</b>	<b>823</b>	<b>4.592</b>	<b>719</b>	<b>2.570</b>	<b>1.650</b>	<b>2.386</b>	<b>3.345</b>
<b>1. Dự toán đầu năm</b>	<b>13.816</b>	<b>-</b>	<b>1.036</b>	<b>820</b>	<b>960</b>	<b>1.324</b>	<b>1.664</b>	<b>304</b>	<b>952</b>	<b>1.200</b>	<b>248</b>	<b>2.072</b>	<b>200</b>	<b>596</b>	<b>424</b>	<b>976</b>	<b>1.040</b>
<b>1.1. Chi XDCB tập trung</b>	<b>13.816</b>	<b>-</b>	<b>1.036</b>	<b>820</b>	<b>960</b>	<b>1.324</b>	<b>1.664</b>	<b>304</b>	<b>952</b>	<b>1.200</b>	<b>248</b>	<b>2.072</b>	<b>200</b>	<b>596</b>	<b>424</b>	<b>976</b>	<b>1.040</b>
Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	13.816		1.036	820	960	1.324	1.664	304	952	1.200	248	2.072	200	596	424	976	1.040
<b>2. Dự toán phát sinh so với đầu năm</b>	<b>33.888</b>	<b>-</b>	<b>3.307</b>	<b>4.540</b>	<b>1.031</b>	<b>1.360</b>	<b>4.816</b>	<b>1.032</b>	<b>1.206</b>	<b>6.067</b>	<b>575</b>	<b>2.520</b>	<b>519</b>	<b>1.974</b>	<b>1.226</b>	<b>1.410</b>	<b>2.305</b>
<b>2.1. Chi XDCB tập trung</b>	<b>33.888</b>	<b>-</b>	<b>3.307</b>	<b>4.540</b>	<b>1.031</b>	<b>1.360</b>	<b>4.816</b>	<b>1.032</b>	<b>1.206</b>	<b>6.067</b>	<b>575</b>	<b>2.520</b>	<b>519</b>	<b>1.974</b>	<b>1.226</b>	<b>1.410</b>	<b>2.305</b>
2.1.1.Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	4.424		804	132	240	(716)	768	148	64	1.128	42	262	92	(436)	96	424	1.376
2.1.2.Vốn từ nguồn thu sử dụng đất cắt dư năm 2019 chuyển sang	28.482		2.466	4.408	791	2.043	3.808	884	1.020	4.759	521	2.252	343	2.370	975	913	929
2.1.3.Chi đầu tư XDCB từ nguồn ảnh thu 50% năm 2018 chuyển sang	982		37			33	240		122	180	12	6	84	40	155	73	

*(Handwritten signature)*

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhou (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
<b>II. Chi Chương trình MTQG</b>	<b>28.651</b>	-	-	282	15.981	43	389	-	853	100	246	176	-	169	4	7.300	3.108
<b>1. Dự toán đầu năm</b>	-																
<b>2. Dự toán phát sinh so với đầu năm</b>	<b>28.651</b>	-	-	282	15.981	43	389	-	853	100	246	176	-	169	4	7.300	3.108
<b>2.1. Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới</b>	<b>24.527</b>	-	-	282	15.981	43	-	-	1	100	-	176	-	137	4	7.300	503
2.1.1. Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới kết dư năm 2019 chuyển sang	462			32	36	43			1			6		37	4		303
2.1.2. Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới năm 2020	24.065			250	15.945					100		170		100		7.300	200
<b>2.2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</b>	<b>4.124</b>	-	-	-	-	-	389	-	852	-	246	-	-	32	-	-	2.605
2.2.1. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững kết dư năm 2019 chuyển sang	1.310						149		132		6			32			991
2.2.2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2020	2.300						240		720		240						1.100
2.2.3. Chi chuyển nguồn Chương trình MTQG vốn đầu tư từ nguồn Dân tộc thiểu số	514																514
<b>III. Chi thường xuyên</b>	<b>135.854</b>	<b>9.015</b>	<b>6.760</b>	<b>8.783</b>	<b>6.592</b>	<b>8.258</b>	<b>10.496</b>	<b>7.450</b>	<b>8.701</b>	<b>7.272</b>	<b>9.252</b>	<b>10.327</b>	<b>8.664</b>	<b>7.562</b>	<b>6.622</b>	<b>11.249</b>	<b>8.851</b>

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
1. Chi sự nghiệp kinh tế	37.597	2.906	686	2.499	1.054	2.119	3.037	2.125	2.206	471	3.596	3.612	2.589	1.787	1.187	5.073	2.650
1.1. Dự toán đầu năm	14.466	2.336	346	539	1.054	419	1.077	396	606	166	446	1.105	1.080	396	397	3.053	1.050
- Sự nghiệp kiến thiết thị chính	2.624	2.024	38	42	42	42	42	38	42	42	38	42	38	38	40	38	38
- Sự nghiệp môi trường	225	12	8	18	12	15	25	8	21	23	8	20	13	8	7	15	12
- Sự nghiệp giao thông	11.000	300	300	300	1.000	350	800	350	500		400	1.000	1.000	350	350	3.000	1.000
- Chi hoạt động của Ban Quản lý chợ các xã (Bao gồm hoạt động 60% tổng thu và 5% thuế GTGT và 5% thuế TNDN)	617			179		12	210		43	101		43	29				
1.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	23.131	570	340	1.960	-	1.700	1.960	1.729	1.600	305	3.150	2.507	1.509	1.391	790	2.020	1.600
- Sự nghiệp kiến thiết thị chính																	
- Sự nghiệp giao thông	23.131	570	340	1.960	-	1.700	1.960	1.729	1.600	305	3.150	2.507	1.509	1.391	790	2.020	1.600
+ Sự nghiệp giao thông theo Quyết định 975/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 của UBND huyện	20.555	270	340	1.960		1.700	1.960	1.725	1.600	305	3.150	2.240	340	560	790	2.020	1.595

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
+ Sự nghiệp giao thông bổ sung thêm (Trong đó: Thị trấn Đức Phong : 300 triệu đồng làm đoạn đường vành đai hồ Nhà thiếu nhi huyện)	830	300											530				
+ Sự nghiệp giao thông từ nguồn kết dư năm 2019 chuyển sang	1.746							4				267	639	831			5
<b>2. Chi sự nghiệp đào tạo</b>	<b>747</b>	<b>41</b>	<b>37</b>	<b>53</b>	<b>41</b>	<b>46</b>	<b>46</b>	<b>61</b>	<b>46</b>	<b>46</b>	<b>58</b>	<b>37</b>	<b>46</b>	<b>46</b>	<b>46</b>	<b>36</b>	<b>61</b>
<b>2.1. Dự toán đầu năm</b>	<b>726</b>	<b>43</b>	<b>39</b>	<b>39</b>	<b>48</b>	<b>48</b>	<b>48</b>	<b>48</b>	<b>48</b>	<b>48</b>	<b>48</b>	<b>39</b>	<b>48</b>	<b>48</b>	<b>48</b>	<b>38</b>	<b>48</b>
- Chi PC kiêm nhiệm hội khuyến học (theo mức lương 1.490.000 đồng)	198	10	6	6	15	15	15	15	15	15	15	6	15	15	15	5	15
- Chi PC kiêm nhiệm cán bộ TTHTCĐ theo QĐ 1543 của UBND tỉnh (theo mức lương 1.490.000 đồng)	288	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
- KP hoạt động thường xuyên của trung tâm học tập cộng đồng	240	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
<b>2.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm</b>	<b>21</b>	<b>(2)</b>	<b>(2)</b>	<b>14</b>	<b>(7)</b>	<b>(2)</b>	<b>(2)</b>	<b>13</b>	<b>(2)</b>	<b>(2)</b>	<b>10</b>	<b>(2)</b>	<b>(2)</b>	<b>(2)</b>	<b>(2)</b>	<b>(2)</b>	<b>13</b>
- Lớp Cao cấp chính trị	36			3				15			3						15
- Trợ cấp đi thực tế lớp Cao cấp chính trị	18			9							9						



Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhou (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bọm Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Chi PC kiêm nhiệm hội khuyến học (theo mức lương 1.490.000 đồng)	(1)			4	(5)												
- Chi PC kiêm nhiệm cán bộ TTHTCĐ theo QĐ 1543 của UBND tỉnh (theo mức lương 1.490.000 đồng)	(32)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)
<b>3. Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>743</b>	<b>50</b>	<b>32</b>	<b>51</b>	<b>22</b>	<b>32</b>	<b>126</b>	<b>35</b>	<b>65</b>	<b>65</b>	<b>32</b>	<b>66</b>	<b>56</b>	<b>22</b>	<b>26</b>	<b>34</b>	<b>29</b>
<b>3.1. Dự toán đầu năm</b>	<b>739</b>	<b>50</b>	<b>32</b>	<b>51</b>	<b>22</b>	<b>32</b>	<b>122</b>	<b>35</b>	<b>65</b>	<b>65</b>	<b>32</b>	<b>66</b>	<b>56</b>	<b>22</b>	<b>26</b>	<b>34</b>	<b>29</b>
- Lương cán bộ hưu trí theo QĐ 1048/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện	204	23		23			67		22	23		22	24				
- KP quà người cao tuổi (tạm giao theo số liệu năm 2019 do đơn vị chưa đề nghị)	267	17	13	23	15	20	22	7	24	25	18	16	13	12	12	15	15
- Chi thực hiện chính sách với người có uy tín và già làng tiêu biểu xuất sắc trong đồng bào DTTS:Tiền xăng xe (Theo NQ 02/2018/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước) và tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán(theo Quyết định số 12/2018/Qđ-TTg)	268	10	19	5	7	12	33	28	19	17	14	28	19	10	14	19	14
<b>3.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm</b>	<b>4</b>	-	-	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhou (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Bổ sung KP quà người cao tuổi	4						4										
<b>4. Chi sự nghiệp VH TT - TDTT - Truyền thanh</b>	<b>1.812</b>	<b>109</b>	<b>80</b>	<b>115</b>	<b>115</b>	<b>96</b>	<b>168</b>	<b>81</b>	<b>137</b>	<b>156</b>	<b>83</b>	<b>193</b>	<b>84</b>	<b>82</b>	<b>76</b>	<b>131</b>	<b>106</b>
4.1. Dự toán đầu năm	1.812	109	80	115	115	96	168	81	137	156	83	193	84	82	76	131	106
- Lương và hoạt động nhà văn hóa BomBo	60											60					
- Sự nghiệp VH TT - TDTT - Truyền thanh	1.752	109	80	115	115	96	168	81	137	156	83	133	84	82	76	131	106
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	177	11	8	12	12	10	17	8	14	16	8	13	8	8	8	13	11
4.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm																	
<b>5. Chi quản lý hành chính</b>	<b>75.883</b>	<b>4.630</b>	<b>4.749</b>	<b>4.834</b>	<b>4.279</b>	<b>4.820</b>	<b>5.557</b>	<b>4.107</b>	<b>4.899</b>	<b>5.291</b>	<b>4.406</b>	<b>5.268</b>	<b>4.809</b>	<b>4.600</b>	<b>4.221</b>	<b>4.674</b>	<b>4.739</b>
5.1. Chi quản lý nhà nước	58.055	3.301	3.533	3.801	3.037	3.533	4.433	3.100	3.937	4.167	3.349	4.041	3.799	3.577	3.340	3.639	3.468
5.1.1. Dự toán đầu năm	50.703	2.745	3.250	3.215	2.900	3.108	3.548	2.709	3.378	3.608	3.104	3.497	2.986	3.286	2.772	3.360	3.237
- Lương, phụ cấp cán bộ, công chức	10.047	466	703	589	537	642	640	495	703	695	608	741	582	803	541	671	631
- BHYT, BHXH, KPCĐ	1.992	98	145	121	109	125	129	95	129	144	120	144	119	155	114	130	115
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	4.014	188	283	237	215	256	256	197	277	280	243	295	234	319	218	267	249

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhou (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	404	19	28	24	22	26	26	20	28	28	24	30	23	32	22	27	25
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	2.725	134	198	166	150	171	177	130	176	197	164	197	162	212	156	178	157
- Phụ cấp ND 76/2019	205																205
- Kinh phí hoạt động 25% của cán bộ biệt phái, trong đó:	203	22		29			33		32						28	28	31
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	20	2		3			3		3						3	3	3
- Sinh hoạt phí CB xóa đói giảm nghèo theo Công văn số 875 của UBND tỉnh Bình Phước	352	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22
- Phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội theo Quyết định 747 của UBND tỉnh Bình Phước	288	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
- Phụ cấp bộ phận một cửa một dấu	240	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
- Phụ cấp cán bộ trực tiếp dân theo QĐ 35 của UBND tỉnh	528	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33
- Phụ cấp cán bộ phụ trách bảo vệ rừng	27				3	3	3	3	3		3	3	3	3			
- Phụ cấp đại biểu HĐND xã	2.422	167	135	156	167	135	172	140	161	177	140	145	135	151	129	167	145
- BHYT đại biểu HĐND xã không hưởng lương	179	12	12	11	11	10	13	10	13	13	12	11	11	5	10	12	13

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhay (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- PC kiêm nhiệm các tổ Đại biểu và 02 ban của HĐND	273	18	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17
- Chế độ điều khám nghĩa vụ quân sự tuổi 17	80	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
- Kinh phí khoán chi phụ cấp bao gồm cả hỗ trợ BHXH, BHYT để chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	4.508	245	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287	245	287	287
- Kinh phí khoán chi phụ cấp cho các chức danh ở thôn ấp, khu phố theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	7.733	412	430	573	394	412	751	358	555	716	501	608	430	304	322	573	394
- Kinh phí bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp, khu phố theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh (Mức chi 250.000 đồng/người/tháng x 4 người/thôn)	1.416	84	96	96	72	84	144	72	84	120	72	96	96	60	72	96	72
- Phụ cấp công tác văn thư lưu trữ	96	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
- Phụ cấp kiêm nhiệm các chức danh theo NĐ 34/2019	200	20		20	40	40		20		20	20				20		

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhou (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Phụ cấp kiêm nhiệm công tác chèn thường theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	144	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	2.791	131	196	165	150	178	178	137	193	194	169	205	162	222	152	186	173
- Chi hoạt động thường xuyên 640 triệu đồng/xã, thị trấn/năm (theo Quyết định 72/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh), trong đó:	10.240	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	1.024	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64
<b>5.1.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm</b>	<b>7.352</b>	<b>556</b>	<b>283</b>	<b>586</b>	<b>137</b>	<b>425</b>	<b>885</b>	<b>391</b>	<b>559</b>	<b>559</b>	<b>245</b>	<b>544</b>	<b>813</b>	<b>291</b>	<b>568</b>	<b>279</b>	<b>231</b>
- Lương, phụ cấp cán bộ, công chức	126	9		29	13	(6)	(85)	18	62	(33)	3	(14)	63	(48)	18	63	34
- BHYT, BHXH, KPCĐ	21	3		6	3	(2)	(18)	4	11	(8)		(3)	13	(9)	2	12	7
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	48	4		12	5	(3)	(34)	7	24	(14)	1	(6)	25	(19)	7	25	14
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	7			1	1		(3)	1	2	(1)			3	(2)	1	3	1
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	34	4		8	4	(2)	(25)	6	16	(10)	1	(4)	18	(12)	2	18	10

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	25	2		8	4	(12)	(24)	5	17	(9)		(4)	18	(13)	7	17	9
- KP mua máy photocopy và sửa chữa hội trường, mua sắm trang thiết bị phục vụ Đại hội điểm Đại hội Đảng bộ xã năm 2020	1.560	60	60	60	60	60	60	60	60	360	60	60	360	60	60	60	60
- KP tổ chức hội nghị tuyên dương điển hình tiên lần thứ V, giai đoạn 2015-2020	195	15	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12
- KP tổ chức Lễ công bố và đón nhận đạt chuẩn Nông thôn mới	50											50					
- Kinh phí khoán chi phụ cấp bao gồm cả hỗ trợ BHXH, BHYT để chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	142			35						71					36		
- Phụ cấp đại biểu HĐND xã	(117)	(6)		(11)	(32)	(6)		(11)	(10)	(10)	(5)	6		(16)	6	(22)	
- Phụ cấp ND 76/2019	67																67
- Phụ cấp cán bộ biệt phái theo Quyết định 46/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước	27													27			



Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo. (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Phụ cấp trách nhiệm BCH Đảng ủy xã	1.152	79	72	77	61	81	81	76	72	72	65	77	65	65	72	65	72
- Phụ cấp trách nhiệm Trưởng ban tuyên giáo, dân vận xã	176	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11
- Phụ cấp cán bộ biệt phái theo Quyết định 46/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước	16					16											
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	498	44	32	30	45	35	33	29	32	36	29	38	15	16	17	14	53
<b>5.2.1.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm</b>	<b>3.441</b>	<b>284</b>	<b>258</b>	<b>168</b>	<b>287</b>	<b>285</b>	<b>154</b>	<b>189</b>	<b>85</b>	<b>165</b>	<b>247</b>	<b>251</b>	<b>261</b>	<b>259</b>	<b>175</b>	<b>256</b>	<b>117</b>
- Lương cán bộ, công chức	(100)	10				(4)	(5)		(57)	(5)	15	(6)		5			(53)
- BHYT, BHXH, KPCĐ	(19)	2				(1)	(1)		(11)	(1)	3	(1)		1			(10)
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	(40)	4				(2)	(2)		(23)	(2)	6	(2)		2			(21)
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	(4)								(2)								(2)
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	(26)	3				(1)	(2)		(15)	(1)	4	(2)		1			(13)
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	(29)	3				(2)	(2)		(16)	(1)	4	(2)		1			(14)
- Kinh phí hoạt động 25% của cán bộ biệt phái, trong đó:	24								24								



Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đắk Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	2								2								
- Phụ cấp cán bộ biệt phái theo Quyết định 46/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước	16								16								
- Kinh phí Đại hội Đảng bộ, chi bộ cơ sở cấp huyện và cấp xã nhiệm kỳ 2020-2025	3.662	269	260	173	283	304	177	195	174	177	210	275	256	244	177	251	237
-Phụ cấp trách nhiệm Trưởng ban tuyên giáo, dân vận xã	(176)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)
-Phụ cấp trách nhiệm BCH Đảng ủy xã	138	4	9	6	15	2		5	4	9	16		16	16	9	16	11
- Phụ cấp NĐ 76/2019	(9)																(9)
<b>5.2.2 Chi hoạt động các tổ chức chính trị, xã hội</b>	<b>7.525</b>	<b>484</b>	<b>516</b>	<b>401</b>	<b>481</b>	<b>479</b>	<b>497</b>	<b>447</b>	<b>419</b>	<b>435</b>	<b>462</b>	<b>513</b>	<b>432</b>	<b>482</b>	<b>460</b>	<b>468</b>	<b>549</b>
<b>5.2.2.1. Dự toán đầu năm</b>	<b>7.628</b>	<b>478</b>	<b>387</b>	<b>469</b>	<b>465</b>	<b>489</b>	<b>529</b>	<b>447</b>	<b>504</b>	<b>435</b>	<b>478</b>	<b>502</b>	<b>432</b>	<b>482</b>	<b>519</b>	<b>444</b>	<b>568</b>
Lương cán bộ	3.526	219	178	217	215	223	246	211	241	201	223	236	200	227	237	210	242
BHYT, BHXH, KPCĐ	691	46	37	44	44	42	49	40	43	41	44	45	41	43	50	39	43
Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	1.406	88	72	87	86	88	98	84	95	81	89	94	80	90	96	83	95
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	142	9	7	9	9	9	10	8	10	8	9	9	8	9	10	8	10

*Handwritten signature*

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đắk Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	945	63	50	60	60	58	67	54	59	56	60	62	55	59	69	54	59
- Phụ cấp ND 76/2019	63																63
- Phụ cấp cán bộ luân chuyển theo Quyết định 62/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước	16					16											
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	981	62	50	61	60	62	69	58	66	56	62	65	56	63	67	58	66
<b>5.2.1.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm</b>	<b>(103)</b>	<b>6</b>	<b>129</b>	<b>(68)</b>	<b>16</b>	<b>(10)</b>	<b>(32)</b>	<b>-</b>	<b>(85)</b>	<b>-</b>	<b>(16)</b>	<b>11</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(59)</b>	<b>24</b>	<b>(19)</b>
- Lương cán bộ	(36)	3	60	(32)	8		(14)		(41)		(7)	5			(27)	9	
- BHYT, BHXH, KPCĐ	(5)	1	12	(6)	1		(3)		(7)		(2)	1			(5)	3	
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	(15)	1	24	(13)	3		(6)		(16)		(3)	2			(11)	4	
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	(2)		2	(1)					(2)						(1)		
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	(6)	1	17	(8)	2		(4)		(10)		(2)	1			(8)	5	
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	(12)		16	(9)	2		(5)		(11)		(2)	2			(8)	3	
- Phụ cấp ND 76/2019	(19)																(19)

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Phụ cấp cán bộ luân chuyển theo Quyết định 62/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước	(10)					(10)											
<b>5.3 Chi hỗ trợ hội đặc thù</b>	<b>1.506</b>	<b>129</b>	<b>111</b>	<b>147</b>	<b>51</b>	<b>147</b>	<b>97</b>	<b>36</b>	<b>129</b>	<b>161</b>	<b>51</b>	<b>83</b>	<b>97</b>	<b>51</b>	<b>36</b>	<b>97</b>	<b>83</b>
<b>5.3.1. Dự toán đầu năm</b>	<b>1.595</b>	<b>124</b>	<b>111</b>	<b>144</b>	<b>36</b>	<b>147</b>	<b>108</b>	<b>36</b>	<b>115</b>	<b>161</b>	<b>74</b>	<b>97</b>	<b>97</b>	<b>68</b>	<b>51</b>	<b>129</b>	<b>97</b>
- Phụ cấp hàng tháng theo QĐ 17/2013/QĐ-UBND và theo Công văn số 2772/UBND-NC của UBND tỉnh Bình Phước (Mức lương 1.490.000 đồng)	1.595	124	111	144	36	147	108	36	115	161	74	97	97	68	51	129	97
<b>5.3.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm</b>	<b>(89)</b>	<b>5</b>	<b>-</b>	<b>3</b>	<b>15</b>	<b>-</b>	<b>(11)</b>	<b>-</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>(23)</b>	<b>(14)</b>	<b>-</b>	<b>(17)</b>	<b>(15)</b>	<b>(32)</b>	<b>(14)</b>
- Phụ cấp hàng tháng theo QĐ 17/2013/QĐ-UBND và theo Công văn số 2772/UBND-NC của UBND tỉnh Bình Phước (Mức lương 1.490.000 đồng)	(89)	5	-	3	15	-	(11)	-	14	-	(23)	(14)	-	(17)	(15)	(32)	(14)
<b>5. Chi khác ngân sách</b>	<b>1.355</b>	<b>71</b>	<b>57</b>	<b>81</b>	<b>91</b>	<b>113</b>	<b>288</b>	<b>40</b>	<b>72</b>	<b>110</b>	<b>98</b>	<b>56</b>	<b>47</b>	<b>63</b>	<b>68</b>	<b>45</b>	<b>55</b>
<b>5.1. Dự toán đầu năm</b>	<b>369</b>	<b>23</b>	<b>22</b>	<b>23</b>	<b>21</b>	<b>23</b>	<b>26</b>	<b>22</b>	<b>27</b>	<b>26</b>	<b>20</b>	<b>25</b>	<b>23</b>	<b>21</b>	<b>19</b>	<b>22</b>	<b>26</b>
Chi khác	369	23	22	23	21	23	26	22	27	26	20	25	23	21	19	22	26

Phong

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đắk Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
<b>6.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm</b>	<b>986</b>	<b>48</b>	<b>35</b>	<b>58</b>	<b>70</b>	<b>90</b>	<b>262</b>	<b>18</b>	<b>45</b>	<b>84</b>	<b>78</b>	<b>31</b>	<b>24</b>	<b>42</b>	<b>49</b>	<b>23</b>	<b>29</b>
- KP trợ cấp thôi việc cho cán bộ xã nghỉ hưu trước tuổi và thôi việc ngay theo NĐ 108 của Chính Phủ	302					66	236										
- KP trợ cấp thôi việc cho cán bộ xã nghỉ việc theo các QĐ của UBND huyện	315	26	12	37	49				18	62	58	8		16	29		
- Bổ sung tiền tết theo Công văn số 82/UBND-KT ngày 17/01/2020 của UBND huyện	369	22	23	21	21	24	26	18	27	22	20	23	24	26	20	23	29
<b>7. Chi an ninh, quốc phòng địa phương</b>	<b>17.717</b>	<b>1.208</b>	<b>1.119</b>	<b>1.150</b>	<b>990</b>	<b>1.032</b>	<b>1.274</b>	<b>1.001</b>	<b>1.276</b>	<b>1.133</b>	<b>979</b>	<b>1.095</b>	<b>1.033</b>	<b>962</b>	<b>998</b>	<b>1.256</b>	<b>1.211</b>
<b>7.1 Chi giữ gìn AN và trật tự ATXH</b>	<b>7.359</b>	<b>385</b>	<b>473</b>	<b>482</b>	<b>397</b>	<b>424</b>	<b>578</b>	<b>425</b>	<b>484</b>	<b>494</b>	<b>413</b>	<b>454</b>	<b>452</b>	<b>388</b>	<b>408</b>	<b>484</b>	<b>618</b>
<b>7.1.1. Dự toán đầu năm</b>	<b>7.671</b>	<b>385</b>	<b>480</b>	<b>494</b>	<b>434</b>	<b>460</b>	<b>588</b>	<b>449</b>	<b>500</b>	<b>566</b>	<b>427</b>	<b>496</b>	<b>521</b>	<b>426</b>	<b>456</b>	<b>489</b>	<b>500</b>
- Phụ cấp lực lượng BVDP (TTDP) theo Quyết định số 53/2008/QĐ-UBND của tỉnh và phụ cấp công an viên thường trực xã theo Nghị quyết 01 của tỉnh (theo mức lương 1.490.000 đồng)	1.145	335	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54
- Lương cán bộ	444		35	39		40		47	54		43		52	46	50	38	

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đắk Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- BHYT, BHXH, KPCĐ	87		7	8		8		9	10		9		11	9	9	7	
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	177		14	16		16		19	21		17		21	18	20	15	
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	19		1	2		2		2	2		2		2	2	2	2	
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 490.000 đồng)	119		10	11		11		12	14		12		15	12	12	10	
- Phụ cấp NĐ 76/2019	76																76
- Phụ cấp đặc thù Công an theo quyết định 55/2008/QĐ-UBND heo mức lương 1.490.000 đồng)	1.292		80	85	93	71	120	68	83	129	53	114	83	68	70	84	91
Phụ cấp cán bộ luân chuyển, biệt đãi theo Quyết định 62/2010/QĐ-BND và Quyết định 46/2011/QĐ-BND của UBND tỉnh Bình Phước heo mức lương 1.490.000 đồng)	198				40		38			50		38					32
Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho công an thị trấn Đức Phong, cán bộ luân chuyển, biệt phái về các xã	150	50			20		20			20		20					20
Phụ cấp công an viên thôn, áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-UBND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	2.388		172	172	129	151	258	129	151	215	129	172	172	108	129	172	129

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thông Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đông Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhay (loại 1, 7 thôn)	Xã Đắc Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Phụ cấp công an viên thường trực theo Quyết định 38/2012/QĐ-UBND (tiền công lao động và tiền ăn)	1.470		98	98	98	98	98	98	98	98	98	98	98	98	98	98	98
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	125		10	11		11		13	15		12		15	13	14	11	
<b>7.1.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm</b>	<b>(312)</b>	<b>-</b>	<b>(7)</b>	<b>(12)</b>	<b>(37)</b>	<b>(36)</b>	<b>(10)</b>	<b>(24)</b>	<b>(16)</b>	<b>(72)</b>	<b>(14)</b>	<b>(42)</b>	<b>(69)</b>	<b>(38)</b>	<b>(48)</b>	<b>(5)</b>	<b>118</b>
- Lương cán bộ	(401)		(26)	(29)		(40)		(35)	(54)		(43)		(52)	(34)	(50)	(38)	
- BHYT, BHXH, KPCĐ	(80)		(6)	(6)		(8)		(7)	(10)		(9)		(11)	(7)	(9)	(7)	
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	(161)		(11)	(12)		(16)		(14)	(21)		(17)		(21)	(14)	(20)	(15)	
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	(16)		(1)	(1)		(2)		(1)	(2)		(2)		(2)	(1)	(2)	(2)	
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	(108)		(8)	(8)		(11)		(9)	(14)		(12)		(15)	(9)	(12)	(10)	
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	(114)		(8)	(8)		(11)		(10)	(15)		(12)		(15)	(10)	(14)	(11)	
- Phụ cấp lực lượng BVDP (TTDP) theo Quyết định số 53/2008/QĐ-UBND của tỉnh và phụ cấp công an viên thường trực xã theo Nghị quyết 01 của tỉnh (theo mức lương 1.490.000 đồng)	(195)		(13)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Phụ cấp công an viên thường trực theo Quyết định 38/2012/QĐ-UBND (tiền công lao động và tiền n)	(360)		(24)	(24)	(24)	(24)	(24)	(24)	(24)	(24)	(24)	(24)	(24)	(24)	(24)	(24)	(24)
- Phụ cấp NĐ 76/2019	120																120
- Phụ cấp cán bộ luân chuyển, biệt đãi theo Quyết định 62/2010/QĐ-UBND	1.374		104	108	40	103	76	107	108	27	120	66	105	98	111	124	77
- Phụ cấp đặc thù Công an theo quyết định 55/2008/QĐ-UBND theo mức lương 1.490.000 đồng)	(387)		(15)	(20)	(40)	(16)	(49)	(19)	27	(62)	(4)	(71)	(23)	(25)	(17)	(11)	(42)
<b>2. Chi quốc phòng địa phương</b>	<b>10.358</b>	<b>823</b>	<b>646</b>	<b>668</b>	<b>593</b>	<b>608</b>	<b>696</b>	<b>576</b>	<b>792</b>	<b>639</b>	<b>566</b>	<b>641</b>	<b>581</b>	<b>574</b>	<b>590</b>	<b>772</b>	<b>593</b>
<b>2.1. Dự toán đầu năm</b>	<b>10.246</b>	<b>817</b>	<b>639</b>	<b>668</b>	<b>590</b>	<b>521</b>	<b>696</b>	<b>576</b>	<b>781</b>	<b>641</b>	<b>566</b>	<b>641</b>	<b>581</b>	<b>574</b>	<b>590</b>	<b>772</b>	<b>593</b>
Trợ cấp ngày công lao động lực lượng Dân quân thường trực theo Đ 36 của UBND tỉnh (theo mức lương 1.490.000 đồng)	5.721	490	327	327	327	327	327	327	490	327	327	327	327	327	327	490	327
PC trách nhiệm quản lý đơn vị gia cán bộ Dân quân tự vệ theo QĐ 5 của UBND tỉnh (theo mức lương 490.000 đồng)	666	50	37	67	31	42	56	27	36	49	38	43	31	37	36	48	38
Chi huấn luyện dân quân	886	78	80	80	45	48	62	45	56	56	45	54	51	45	45	51	45

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhou (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Lương cán bộ	614	42	35	44	46		45	43	43	39	33	49	32	43	36	38	46
- BHYT, BHXH, KPCĐ	125	9	7	9	10		9	9	8	8	7	10	7	9	8	7	8
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	247	17	14	18	19		18	17	17	16	13	20	13	17	15	15	18
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	27	2	1	2	2		2	2	2	2	1	2	1	2	2	2	2
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	166	12	10	12	13		12	11	11	11	9	13	9	11	11	10	11
- Phụ cấp NĐ 76/2019	9																9
- Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự theo Nghị định 03/2016/NĐ-CP (theo mức lương 1.490.000 đồng)	292	25	25	13	13	25	25	13	25	13	13	25	13	13	25	13	1
- Phụ cấp thâm niên quốc phòng, quân sự theo Nghị định 03/2016/NĐ-CP (theo mức lương 1.490.000 đồng)	73	6	8		8	3		7	7	3	7		3	6	12	3	
- Phụ cấp thôn đội trưởng thôn, áp theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	1.274	76	86	86	65	76	129	65	76	108	65	86	86	54	65	86	65
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	173	12	10	12	13		13	12	12	11	9	14	9	12	10	11	1



Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhou (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
7.2.2. Dự toán phát sinh so với dự toán đầu năm	112	6	7		3	87			11	(2)							
- PC trách nhiệm quản lý đơn vị của cán bộ Dân quân tự vệ theo QĐ 6 của UBND tỉnh (theo mức lương 490.000 đồng)	9								11	(2)							
Lương cán bộ	49	3	3		2	41											
BHYT, BHXH, KPCĐ	9		1			8											
Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	18	1	1			16											
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	2					2											
Phụ cấp công vụ (Mức lương 490.000 đồng)	14	1	1		1	11											
Chi thực hiện tăng lương từ 210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	12		1			11											
Phụ cấp thâm niên quốc phòng, nhân sự theo Nghị định 1/2016/NĐ-CP (theo mức lương 490.000 đồng)	1	1															

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhou (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
IV. Dự phòng	1.483	91	90	91	83	93	104	87	107	106	82	99	92	86	77	90	10:
B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-